



**BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ
CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

CHÍNH SÁCH TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ TRƯỜNG HỢP TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG

PGS, TS Nguyễn Thanh Xuân

*Viện Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

1. Phân biệt giữa tín ngưỡng và tôn giáo

Ở Việt Nam có hai khái niệm được dùng phổ biến là tín ngưỡng (hay tín ngưỡng dân gian) và tôn giáo. Điểm chung của cả tín ngưỡng và tôn giáo là đều tin tưởng và thờ cúng lực lượng siêu nhiên, đều thuộc lĩnh vực đời sống tâm linh của con người. Tuy nhiên, giữa tín ngưỡng và tôn giáo có sự khác nhau. Xét theo các tiêu chí của tôn giáo có thể tìm ra sự khác nhau giữa tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.

Thứ nhất, về giáo lý và sự thờ phụng.

Giáo lý là học thuyết của tôn giáo, là hệ thống tín điều, là lý của tôn giáo giải thích về thế giới, trong đó có thế giới siêu nhiên, giải thích về con người, trong đó có thế giới linh hồn. Hệ thống tín điều của các tôn giáo là những câu trả lời cho các câu hỏi về thế giới như: Thế giới được tạo ra thế nào? Thế giới vận hành ra sao? Ai điều khiển thế giới?...; về con người như: Con người sinh ra từ đâu? Con người sống thế nào? Con người sau khi chết đi đâu về đâu? Mối quan hệ giữa con người khi sống với con người khi chết?...

Về thế giới, trừ Phật giáo có lối giải thích riêng, các tôn giáo lớn như Do Thái giáo, Công giáo, Chính thống giáo, Tin lành, Hồi giáo... đều cho rằng, thế giới do Thượng Đế tạo ra từ hư vô. Thượng Đế là Đấng vĩ đại, Đấng toàn năng vận hành, tổ trị thế giới.

Thượng Đế có những tên gọi khác nhau như Chúa Trời (Kitô giáo), Allah (Hồi giáo), Ngọc Hoàng Thượng Đế (đạo Cao Đài)...

Về con người, hầu hết các tôn giáo đều cho rằng, con người là tạo vật của Thượng Đế, con người có phần hồn, phần xác. Phần xác của con người là vật chất được tạo thành từ cát bụi nên sau khi chết thân cát bụi trở về với cát bụi, phần linh hồn là của Thượng Đế nên được tồn tại vĩnh cửu; quan hệ giữa con người khi sống với con người sau khi chết - linh hồn - là mối quan hệ nhân quả.

Khác với tôn giáo, tín ngưỡng không có hệ thống tín điều. Lý thuyết của các tín ngưỡng là những quan niệm về các thần, thánh và nguồn gốc các thần thánh; là những lý thuyết đề cao vai trò, uy tín của các thần, thánh đối với cuộc sống thường ngày của con người...

Cả tín ngưỡng và tôn giáo đều tin con người có linh hồn, nhưng “cuộc sống” linh hồn của người theo tín ngưỡng sau khi chết do người sống cúng bái, chăm sóc; còn linh hồn của người theo tôn giáo sau khi chết lại không cần sự chăm sóc của người sống vì đã về với “nơi chốn” của mình là Thiên đường hoặc Niết bàn. Do đó, nếu như tín ngưỡng rất chăm lo việc cúng bái ông bà tổ tiên, linh hồn người đã khuất, thì đa số tôn giáo thường dành một ngày để tưởng nhớ ông bà tổ tiên, như ngày Lễ Vu lan của Phật giáo (Rằm tháng 7 âm lịch), ngày Lễ các Linh hồn của Công giáo (ngày 2-11 dương lịch)...

Thứ hai, về luật lệ, lễ nghi.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, các tôn giáo đều hình thành luật lệ, lễ nghi. Luật lệ, lễ nghi là các quy định được hình thành để hướng dẫn việc tu học và hành đạo của tôn giáo. Phật giáo có *Luật Tạng* do Phật Thích Ca chế định để hướng dẫn tu hành; Công giáo có *Luật Canon*, nay đổi là *Giáo luật năm 1983*, Hồi giáo có bộ *Luật Sariát...*; đạo Cao Đài ở Việt Nam tuy mới ra đời đầu thế kỷ XX cũng có bộ *Tân luật* và *Pháp Chánh truyền* để hướng dẫn về việc tu học và hành đạo...

Đối với tín ngưỡng, không có lệ luật cụ thể và ổn định để hướng dẫn sinh hoạt riêng đối với từng loại hình tín ngưỡng. Sinh hoạt tín ngưỡng chỉ có những nghi thức cúng bái, tế tự nhưng lại không thống nhất mà có sự khác biệt giữa các loại hình tín ngưỡng và thiên theo tập quán của từng địa phương, từng dân tộc, thậm chí có sự khác nhau giữa các dòng họ, gia đình. Sau này, các nghi lễ của tín ngưỡng cũng được ghi chép trong sách của Phan Kế Bính, Toan Ánh, Ngô Đức Thịnh...

Thứ ba, về chức sắc nhà tu hành và tổ chức giáo hội.

Chức sắc nhà tu hành là những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp của các tôn giáo như tăng ni của Phật giáo, giáo sĩ hàng giáo phẩm như linh mục, giám mục, hồng y, giáo hoàng và các tu sĩ nam nữ của Công giáo, hệ thống chức sắc của đạo Cao Đài... Bộ máy tổ chức của các tổ chức tôn giáo (gọi là giáo hội) là bộ máy hành chính của đạo được thiết lập đảm nhiệm chức năng tôn giáo, như hướng dẫn các sinh hoạt tôn giáo trong toàn đạo, thực hiện các hoạt động như đào tạo, phong chức sắc, thuyết giảng, chuyển chức sắc, xuất bản kinh sách, xây dựng, sửa chữa nơi thờ tự... Thông thường, bộ máy tổ chức giáo hội của các tôn giáo được hình thành sau khi tôn giáo ra đời, với những cơ cấu tổ chức, thiết chế quyền lực khác nhau.

Các tín ngưỡng ở Việt Nam không có chức sắc hoạt động chuyên nghiệp. Các tín ngưỡng có những thầy cúng như ông thống, chủ đền, thầy cúng, thầy tào, thầy mo, thầy guru (quen gọi là thầy gù)... nhưng bán chuyên nghiệp. Đặc biệt, các tín ngưỡng không hình thành tổ chức mà thường tồn tại theo phương thức tự quản ở các cơ sở tín ngưỡng với cơ chế lỏng lẻo. Đây là điểm khác biệt quan trọng giữa tín ngưỡng với tôn giáo.

Thứ tư, người theo tín ngưỡng, tôn giáo.

Cả tín ngưỡng và tôn giáo đều có đông đảo lực lượng quần chúng tin theo. Người theo tôn giáo được gọi là tín đồ. Đối với tôn

giáo, để trở thành tín đồ, người theo tôn giáo phải thực hiện những nghi lễ theo quy định bắt buộc, như phải chịu Bí tích rửa tội đối với Công giáo, Lễ Quy y Tam bảo để trở thành Phật tử thuần thành đối với Phật giáo, Lễ Báp têm đối với đạo Tin lành, Lễ nhập môn đối với Phật giáo Hòa Hảo và đạo Cao Đài... Người theo tôn giáo phải sinh hoạt ổn định trong một cơ sở tôn giáo nhất định và có nghĩa vụ, trách nhiệm đối với tôn giáo theo quy định của từng tôn giáo.

Ngược lại, đối với tín ngưỡng, không thể xác định người theo tín ngưỡng qua những tiêu chí cụ thể như tôn giáo. Người theo tín ngưỡng không xác định rõ ràng và thường không ổn định.

Người theo tôn giáo chủ yếu là để chuẩn bị cho thế giới linh hồn sau khi chết. Do vậy, trong cuộc sống, tín đồ các tôn giáo nỗ lực làm việc lành, tránh việc dữ, làm điều thiện, bỏ điều ác... để sau khi chết linh hồn được lên Thiên đàng, không phải xuống Hỏa ngục, được nhập Niết bàn không phải sa Địa ngục. Trong khi đó, những người theo tín ngưỡng là thể hiện tình cảm, đạo đức theo truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” đối với bậc sinh thành, dưỡng dục, những bậc vì dân vì nước. Con người đến với tín ngưỡng còn là để cầu xin những việc cho cuộc sống hằng ngày như cầu xin công danh, tài lộc, sức khỏe và sự bình an... Đây là điểm khác biệt rất quan trọng giữa tôn giáo và tín ngưỡng.

Thứ năm, hoạt động của tín ngưỡng, tôn giáo.

Các hoạt động tín ngưỡng ở Việt Nam là vấn đề tâm linh, thường gắn với các lễ hội truyền thống mang nội dung văn hóa. Các lễ hội tín ngưỡng có thể diễn ra trong phạm vi làng xã nhưng cũng có lễ hội diễn ra ở quy mô rộng hơn như một tỉnh, nhiều tỉnh, thậm chí cả nước. Các hoạt động tôn giáo cũng mang nội dung tâm linh, văn hóa, có ảnh hưởng rộng ra ngoài xã hội, không chỉ ở trong nước mà còn ở cả quốc tế... Chính vì đặc trưng này, về mặt quản lý, các hoạt động tín ngưỡng được Nhà nước giao cho ngành văn hóa chịu trách nhiệm; còn các hoạt động tôn giáo, Nhà nước thành lập cơ

quan chuyên trách là Ban Tôn giáo Chính phủ và hệ thống ban tôn giáo các cấp để hướng dẫn, quản lý.

2. Chính sách tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Với một đất nước có nhiều loại tín ngưỡng, tôn giáo và nhiều người theo tín ngưỡng, tôn giáo, trong quá trình vận động cách mạng cũng như trong quản lý đất nước và điều hành xã hội, Đảng, Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và luôn có chính sách phù hợp đối với từng giai đoạn cách mạng.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám (năm 1945) thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời đã ban hành chính sách đối với tôn giáo. Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, một trong sáu công việc cấp bách của đất nước được đưa ra bàn tại hội nghị có vấn đề về tôn giáo. Tại phiên họp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố: *Thực dân và phong kiến tìm cách chia rẽ đồng bào lương với đồng bào giáo để cai trị, tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết.* Trong Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam - đã khẳng định quyền tự do tín ngưỡng là một trong năm quyền cơ bản của công dân: Điều 7 Hiến pháp năm 1946: *Quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại trong nước và đi ra nước ngoài.* Với việc tuyên bố tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của công dân, Hiến pháp năm 1946 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách đối với tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.

Cùng với việc khẳng định những nguyên tắc cơ bản đối với tôn giáo trong Hiến pháp, Nhà nước đã thể chế hóa quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo qua những văn bản quy phạm pháp luật như Sắc lệnh số 234/SL ngày 14-6-1955 - Sắc lệnh của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa về vấn đề tôn giáo do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành. Sắc lệnh 234 nêu rõ: *Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín*

ngưỡng, tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Mỗi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Năm 1986, đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới được đánh dấu bằng Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, với chủ trương đổi mới toàn diện về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Riêng lĩnh vực tôn giáo, sau thời gian đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm, ngày 16-10-1990, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VI đã ban hành Nghị quyết số 24 NQ/TW về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới. Có thể nói, Nghị quyết 24 là bước đột phá trong nhận thức về tôn giáo và là những đổi mới về chủ trương, chính sách đối với tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta. Sau 13 năm thực hiện Nghị quyết 24, đất nước đã đi sâu vào quá trình đổi mới với những kết quả quan trọng, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, ngày 12-3-2003, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo. Nếu Nghị quyết 24 đặt dấu mốc cho đổi mới thì Nghị quyết 25 nâng cao, phát triển và hoàn chỉnh chủ trương đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo. Như vậy, bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam có 2 nghị quyết chuyên biệt về tín ngưỡng, tôn giáo.

Với tư duy khoa học, tôn trọng thực tế, không duy ý chí, Nghị quyết 25 xác định rõ: *Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.* Thể hiện quan điểm đổi mới của Đảng, Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 - văn bản quy phạm pháp luật cao nhất từ trước tới nay - đã nêu rõ chính sách cụ thể đối với những hoạt động tín ngưỡng: *Nhà nước đảm bảo quyền hoạt động tín ngưỡng... tôn trọng giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo; giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống*

tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Như vậy, Đảng và Nhà nước ta có chính sách rõ ràng, cụ thể đối với tôn giáo và tín ngưỡng. Đó chính là cơ sở để chúng ta thực hiện đối với tín ngưỡng thờ Hùng Vương - một loại hình tín ngưỡng rất tiêu biểu của người Việt Nam.

3. Trường hợp tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương

Trong các hình thức tín ngưỡng của người Việt Nam, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là một trong những hình thức tín ngưỡng tiêu biểu, đặc trưng nhất. Theo truyền thuyết, hàng ngàn năm trước, Âu Cơ và Lạc Long Quân lấy nhau đẻ ra trăm trứng, sau đó 50 người con theo mẹ Âu Cơ lên vùng đất Phong Châu (Phú Thọ ngày nay) lập nghiệp, 50 người con theo cha xuống biển sinh sống. Người con cả theo mẹ Âu Cơ lập ra nhà nước Văn Lang và trở thành vị vua đầu tiên của triều đại Hùng Vương - nhà nước đầu tiên của người Việt. Mười tám đời Vua Hùng nối nhau dựng nước, mở cõi, dạy dân trồng lúa và định các nghi lễ theo tín ngưỡng của cư dân trồng lúa nước.

Để ghi nhớ công lao to lớn của các Vua Hùng, nhân dân đã lập bàn thờ tưởng niệm các Vua Hùng trên Núi Nghĩa Lĩnh - Thủy Tổ của người Việt. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ XV, dưới Triều Vua Lê Thánh Tông, việc thờ cúng Vua Hùng mới chính thức được khẳng định và lấy ngày mồng Mười tháng Ba âm lịch hằng năm là ngày Giỗ Tổ. Qua nhiều thời đại, triều đại khác nhau, người dân Việt Nam luôn hướng về ngày Giỗ Tổ với câu ca dao: Dù ai đi ngược về xuôi/Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng Mười tháng Ba. Đặc biệt, sau Cách mạng tháng Tám (1945), dưới chế độ mới, Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương được các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước về dự. Từ năm 2001, Nhà nước đã quy định Giỗ Tổ Hùng Vương là quốc lễ của đất

nước. Ngày 6-12-2012, tại kỳ họp thứ 7, Liên hợp quốc đã công nhận tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương diễn ra trong 3 ngày (mồng 9, 10, 11 tháng 3 âm lịch), trong đó ngày mồng 10 là lễ chính với nghi thức Lễ dâng hương tại Đền Thượng có sự tham dự của đại diện nhà nước các cấp. Đồ tế lễ, ngoài mâm ngũ quả còn có bánh chưng, bánh giầy để nhắc nhở về cội nguồn văn minh lúa nước của người dân Việt và công đức của các Vua Hùng dạy dân trồng lúa nước.

Như vậy, từ nghi thức cúng giỗ ở Đền Hùng, cùng với thời gian, việc thờ cúng Vua Hùng được thực hiện rộng rãi trong cả nước, từ miền Bắc tới miền Nam, từ đồng bằng đến thành thị, từ nông thôn đến rừng núi..., trở thành hình thức tín ngưỡng của người dân Việt Nam. Theo thống kê chính thức, hiện nay, trên cả nước có 1.417 cơ sở thờ Vua Hùng, hoặc ở đình, hoặc ở đền, miếu¹.

Hàng năm, cứ đến ngày mồng Mười tháng Ba, nhân dân cả nước, không kể dân tộc, tôn giáo, miền ngược hay miền xuôi, từ đáy lòng mình đều nhớ về công đức các Vua Hùng, và trong hoàn cảnh cho phép đã tham dự các Lễ hội Hùng Vương tại Đền Hùng hay ở các cơ sở thờ Vua Hùng ở địa phương. Theo một thống kê gần đây, hằng năm (năm 2011) có đến hơn 5 triệu lượt người hành hương về Đất Tổ Hùng Vương.

Trên thực tế, bao đời nay, đối với người Việt Nam, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có ý nghĩa trên nhiều phương diện.

Trước hết, về mặt đạo đức, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương tiêu biểu cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Thờ cúng

¹ Số lượng các cơ sở thờ Vua Hùng ở các địa phương: Phú Thọ: 326 cơ sở; Hải Dương: 40 cơ sở; Hưng Yên: 60 cơ sở; Hà Nội: 525 cơ sở; Bắc Ninh: 168 cơ sở; Bắc Giang: 39 cơ sở; Hải Phòng: 14 cơ sở; Hà Nam: 143 cơ sở; Nghệ An: 8 cơ sở; Thành phố Hồ Chí Minh: 14 cơ sở; Thừa Thiên - Huế: 01 cơ sở; Khánh Hòa: 01 cơ sở; Đồng Nai: 02 cơ sở; Lâm Đồng: 02 cơ sở; Kiên Giang: 01 cơ sở.

tổ tiên của người Việt được thể hiện dưới nhiều hình thức, như thờ cúng ông bà tổ tiên đã sinh thành, dưỡng dục; thờ những người có công với cộng đồng, có công với dân tộc và đặc biệt thờ thủy tổ của người Việt Nam. Đã từ lâu, việc tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên đã trở thành niềm tin, chuẩn mực đạo đức của người Việt, thể hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, để “cây có gốc mới nở cành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng sông sâu”. Thờ Quốc Tổ Hùng Vương là thể hiện ý nghĩa đó.

Thứ hai, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương mang một ý nghĩa tâm linh to lớn, tạo sức mạnh thống nhất các tầng lớp nhân dân về một đức tin. Thời kỳ đầu, các Vua Hùng là những vị thần tổ gắn với nghề nông, dạy dân trồng cấy. Cùng với thời gian, các Vua Hùng đã dần dần trở thành một bậc thần linh có sức mạnh ban sức mạnh thiêng liêng cho đất đai, cây trồng, vật nuôi, giúp cho mọi vật sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu. Đến nay, các Vua Hùng đã trở thành vị thần bảo trợ của cả cộng đồng quốc gia - dân tộc, che chở, giúp đỡ muôn dân, đáp ứng mọi mong muốn của người dân trong đời sống; là các vị thần linh thiêng trong tâm linh người Việt Nam.

Thứ ba, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Hùng Vương là tổ chung của dân tộc Việt Nam, đã liên kết các lực lượng xã hội, tạo ra sự cố kết cộng đồng, nâng cao ý thức dân tộc của mọi người. Điều này chính là nền tảng để hội tụ tinh thần đại đoàn kết toàn dân, tạo nên sức mạnh to lớn cho Việt Nam. Câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh răn dạy các thế hệ mai sau: *Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước* đã thể hiện rõ ý nghĩa, vai trò của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trong việc đoàn kết các lực lượng dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ tư, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương làm cho ý thức cộng đồng, quốc gia, dân tộc được củng cố và phát triển. Đối với người Việt Nam, từ gia đình đến gia tộc, từ thôn xóm, làng xã đến các vùng miền trong cả nước, từ người dân trong nước đến người Việt

ở nước ngoài đều nhớ công đức của Vua Hùng, coi đất nước là một gia đình lớn mà Vua Hùng đã tạo dựng. Trong tâm thức người dân Việt Nam, đất nước cũng chính là một gia đình lớn: Tất cả mọi người dân đều là con một nhà, là những đồng bào được sinh ra từ một bọc trăm trứng, đều là những người cùng huyết thống của dòng máu Lạc Hồng trong đại gia đình Việt Nam.

Thứ năm, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là nét văn hóa đặc sắc của người Việt Nam. Trong nghi thức sinh hoạt tín ngưỡng, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương bao giờ cũng gồm phần lễ và phần hội. Trong vật phẩm dâng lễ có bánh chưng, bánh giầy để nhắc nhở cội nguồn văn minh lúa nước của người dân Việt và công đức của các Vua Hùng dạy dân trồng lúa nước; lễ phục cúng tế Vua Hùng là khăn đóng, áo dài; trong phần hội có các hình thức vui chơi truyền thống của người Việt như đánh trống đồng, đâm chuông, rước kiệu, hát trống quân, Hát Xoan, hát ghẹo, thực hiện nghi lễ phồn thực tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở... Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thật sự trở thành không gian văn hóa tâm linh đặc sắc của người Việt.

4. Một số đề nghị thay kết luận

Để tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thực sự trường tồn và trở thành tín ngưỡng của cả dân tộc Việt Nam, chúng tôi đề nghị:

Một là, cần nghiên cứu thống nhất về sự tích Hùng Vương, tránh nói khác nhau, làm giảm lòng tin trong nhân dân. Cụ thể là 18 đời vua hay 18 triều vua, niên đại của các triều Vua Hùng (Trực học sĩ Nguyễn Cổ biên soạn Ngọc phả cổ truyền về “18 chi đời Thánh Vương Triều Hùng” và quan điểm hiện nay đang có sự khác nhau).

Hai là, cần thống nhất nghi thức thờ cúng Hùng Vương, từ việc bài trí ban thờ, hương nhang đèn nến cùng với nghi lễ cúng bái đến việc lễ phục của các chủ tế; từ phần lễ tới phần hội, từ cung

kính theo tuần, theo tháng đến lễ hội quy mô lớn. Tuy nhiên, cũng cần chú ý đến sự phù hợp theo từng vùng, từng địa phương.

Ba là, đẩy mạnh việc tuyên truyền về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trên các phương tiện truyền thông để tuyên truyền, giáo dục nhân dân về Vua Hùng và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Nên biên soạn các sách về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, về các bài văn cúng Hùng Vương phục vụ sinh hoạt ở các cơ sở tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

Bốn là, chú ý đấu tranh loại bỏ các hình thức mượn danh Vua Hùng để hình thành các loại đạo mới, đạo lạ theo xu hướng tà giáo, làm ảnh hưởng đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

Năm là, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ nên thành lập Ban Chỉ đạo để hướng dẫn, tuyên truyền và uốn nắn những hoạt động liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, H. 2015.
2. Phạm Bá Khiêm: *Đền Hùng và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2013.
3. Hội thảo khoa học quốc tế: *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội đương đại (nghiên cứu trường hợp tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam)*, Phú Thọ, 2011.
4. Nguyễn Đức Lữ (chủ biên): *Góp phần tìm hiểu tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, H. 2004.
5. Đoàn Triệu Long: *Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam (hỏi và đáp)*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2014.

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TƯ LIỆU THƯ TÍCH HÁN NÔM TẠI ĐỀN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Xuân Các

Phó Giám đốc Sở Nội vụ,

Trưởng Ban Tôn giáo tỉnh Phú Thọ

1. Khái quát về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và khu di tích Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ

Thờ cúng tổ tiên, tri ân công đức các bậc thánh thần, các anh hùng dân tộc là đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, là nét đẹp truyền thống mà các thế hệ người Việt Nam lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng có một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống tâm linh của các thế hệ người Việt Nam. Vua Hùng là người có công sáng lập Nhà nước Văn Lang và mở ra thời đại Hùng Vương trong lịch sử dân tộc. Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (ngày Mười tháng Ba âm lịch) từ lâu trở thành ngày Giỗ Tổ của dân tộc, là tín ngưỡng rất thiêng liêng đối với mỗi người dân Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hiện cả nước có 1.417 di tích thờ Vua Hùng và các nhân vật thời Hùng Vương. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương khởi nguồn từ Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ, nơi Vua Hùng định đô dựng nước. Theo dòng chảy thời gian, tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng đã lan tỏa và ảnh hưởng tới các tỉnh thành trong cả nước, từ đồng bằng Bắc Bộ (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định...) đến khu

vực miền Trung (Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk, Khánh Hòa...) và vào phương Nam (Bình Phước, Đồng Nai, Bến Tre, Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh...).

Trong tất cả các di tích ấy, Đền Hùng ở tỉnh Phú Thọ được các nhà sử học tôn vinh là “siêu di tích”. Di tích lịch sử Đền Hùng là nơi thờ tự các Vua Hùng đã có công dựng nước, tổ tiên chung của dân tộc Việt Nam, được nhân dân ngưỡng mộ, trân trọng, tự hào coi đây là cái nôi, cội nguồn dân tộc Việt Nam.

Đền Hùng từ ngàn đời nay trở thành nơi hội tụ văn hóa tâm linh của dân tộc. Nơi đây phát sinh và bảo tồn nhiều loại hình tín ngưỡng, từ tín ngưỡng nhiên thần sơ khai trong buổi bình minh dựng nước đến tín ngưỡng thờ cúng nhân thần thời kỳ độc lập tự chủ. Các Vua Hùng được người Việt tôn vinh là thánh tổ.

Di sản văn hóa Đất Tổ là một chỉnh thể thống nhất giữa di sản vật thể và phi vật thể. Theo số liệu của Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch, từ năm 1997 đến nay, tỉnh Phú Thọ có 1.372 di tích lịch sử văn hóa và dấu tích, di vật liên quan; trong đó có 161 di tích khảo cổ học, 262 ngôi chùa, còn lại là di tích kiến trúc hoặc dấu vết kiến trúc và các di tích lịch sử cách mạng. Trong số đó, di tích lịch sử Đền Hùng được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt.

Kho tàng văn hóa vật thể ở Đền Hùng vô cùng phong phú, đa dạng, song hành với thời gian lịch sử. Trước tiên là văn hóa Sơn Vi (hậu kỳ đá cũ), di chỉ khảo cổ học tại xã Kinh Kệ gắn với văn hóa Phùng Nguyên, Gù Mun gắn với văn hóa sơ kỳ đồng thau. Cách Đền Hùng gần 12km là di tích khảo cổ học Làng Cả, một trong những minh chứng quan trọng phản ánh sự tồn tại của kinh đô Văn Lang trong lịch sử.

Bên cạnh đó, hệ thống văn hóa phi vật thể với các loại hình phong phú đặc sắc, tiêu biểu như: Vua Hùng dạy dân cấy lúa ở Minh Nông, Lễ hạ điền ở Hy Cương (xã Chu Hóa), Lễ rước Chúa Gái ở Hy Cương (xã Chu Hóa), Lễ hội rước ông Khiu bà Khiu ở

Thanh Đình, Hát Xoan ở An Thái (xã Phượng Lâu), ở Thét (xã Kim Đức), v.v.. Các lễ hội trên đều có nghi lễ và trò diễn liên quan chặt chẽ đến thần tích Vua Hùng và tướng lĩnh Hùng Vương. Cùng với hệ thống lễ hội đó, có rất nhiều truyền thuyết về thời đại Hùng Vương gắn với từng địa danh và thần tích phản ánh lao động và đấu tranh của các tộc người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước. Tất cả tạo thành một diện mạo văn hóa mang đặc trưng bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần tạo nên sự sống động không gian văn hóa cội nguồn, hòa quyện văn hóa vật thể và phi vật thể. Trong mỗi liên hệ không gian văn hóa ấy, tất yếu phải kể đến Núi Nghĩa Lĩnh, nơi Vua Hùng tế trời và bàn việc nước. Tại các đền, chùa của Khu di tích Đền Hùng có rất nhiều hoành phi, câu đối, bia ký được khắc ghi để ca ngợi công đức tổ tiên và nhắc nhở con cháu phải luôn ghi nhớ công lao dựng nước của ông cha và phải gìn giữ để xứng đáng với công lao ấy.

2. Thực trạng nguồn thư tịch Hán Nôm tại Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ

Để quản lý, khai thác, sử dụng tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương, chúng tôi tiến hành khảo sát trên toàn địa bàn tỉnh Phú Thọ, nơi gắn với tín ngưỡng thờ cúng các nhân vật thời Hùng Vương, tập trung ở hai vùng trung tâm là các xã thuộc thành phố Việt Trì và huyện Lâm Thao, nhất là khu vực Núi Nghĩa Lĩnh. Các tài liệu mà chúng tôi thu thập được gồm các bản ngọc phả, thần tích, sắc phong, hoành phi, câu đối, văn bia hiện đang lưu giữ tại Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ và các vùng phụ cận ở miền Bắc.

Tất cả nguồn thư tịch Hán Nôm này là bằng chứng sinh động và đầy sức thuyết phục về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trên đất tổ. Trải qua nhiều biến cố, thăng trầm của lịch sử dựng nước và giữ nước, nguồn thư tịch Hán Nôm đó vẫn tồn tại với thời gian như khẳng định giá trị bền vững trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Đất Việt. Đó là hành trang vô giá của cả dân tộc chống

lại bất cứ thế lực nào âm mưu thôn tính đất nước và dân tộc Việt Nam; là những viên ngọc quý được hun đúc hàng ngàn năm của các thế hệ cư dân Đất Việt ngày càng tỏa sáng, được bảo lưu tại các di tích thờ cúng Vua Hùng cùng các lễ hội dân gian tại các di tích ấy; tạo thành một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mang tính bản địa riêng có của vùng trung du tỉnh Phú Thọ.

Các tài liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương hiện lưu giữ tại các cơ sở thờ tự trong quần thể Khu di tích Đền Hùng và tại Bảo tàng Hùng Vương. Cụ thể như sau:

2.1. Văn bia

Những văn bia tại các cơ sở thờ tự thuộc Khu di tích Núi Hùng do các nhà Hán Nôm phiên âm, dịch nghĩa và Hội đồng khoa học Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) thẩm duyệt. Những văn bia này là nguồn sử liệu rất có giá trị, góp phần minh chứng thời đại Hùng Vương tồn tại là có thực.

Chùa Thiên Quang có 5 bia gồm: bia tháp Chùa Phổ Quang, bia ghi việc truyền giới của Tổ sư Thiền phái Lâm Tế, bia ghi việc trùng tu Chùa Thiên Quang, bia ghi tên môn đồ Thiền phái Lâm Tế Chùa Thiên Quang, bia ghi việc làm đường lên Núi Hùng.

Đền Thượng có 5 bia gồm: bia khảo về Hùng Vương, bia ghi kỷ niệm miếu thờ Hùng Vương, bia ghi cổ tích của Tổ quốc, bia ghi tên hội đồng trùng tu Đền Thượng, bia ghi về điển lệ miếu thờ Hùng Vương. Đền Giếng có 2 bia gồm: bia ghi cội nguồn lịch sử dân tộc và các nhân vật được thờ, bia ghi công đức của những người xây Đền Giếng.

Văn bia Đền Lạc Long Quân: nội dung ca ngợi công đức Quốc Tổ Lạc Long Quân. Văn bia Đền Mẫu Âu Cơ: nội dung ca ngợi công đức Tổ Mẫu Âu Cơ có công dạy dân trồng lúa, nuôi tằm, dệt vải. Các bia tại Đền Mẫu Âu Cơ và Đền Lạc Long Quân đặt trong nhà bia khang trang, to đẹp, có ngôn ngữ thống nhất với đền chính,

có kết cấu kiến trúc bằng gỗ. Khi du khách tới tham quan hai ngôi đền có thể bắt gặp ngay những tấm bia này.

2.2. Hoành phi, câu đối

Các cơ sở thờ tự trong Khu di tích lịch sử Đền Hùng đều có hoành phi, câu đối. Năm 1949, khi thực dân Pháp đánh chiếm vùng này đã đốt cháy một hoành phi, câu đối và do chiến tranh một số bị thất lạc. Trong quá trình trùng tu, tôn tạo Đền Hùng, các hoành phi, câu đối cổ được giữ gìn, khôi phục và bổ sung một số nội dung mới. Những câu đối cổ phần lớn khuyết danh, chỉ có các bức đại tự là có tên người viết. Tác giả các hoành phi, câu đối là những nhà khoa bảng trong các kỳ thi dưới Triều Nguyễn giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Hiện nay, các hoành phi, câu đối này có nhiều dạng, nhiều nhất và lâu đời nhất là viết bằng chữ Hán Nôm: Cổng có 1 đại tự; Đền Hạ có 6 câu đối, 3 hoành phi; Chùa có 1 câu đối, 9 hoành phi; Đền Trung có 3 câu đối, 4 đại tự, 3 hoành phi; Đền Thượng có 9 câu đối, 8 hoành phi, 1 đại tự; Lăng có 3 câu đối, 2 đại tự; Đền Giếng có 12 câu đối, 4 hoành phi; Đền Mẫu có 10 câu đối, 6 hoành phi; Đền Lạc Long Quân có 10 hoành phi, 15 câu đối.

2.3. Ngọc phả

Một số di tích quanh Đền Hùng còn giữ được những ngọc phả, thần tích ghi chép lại những sự tích liên quan đến Vua Hùng. Đáng chú ý là 3 bản ngọc phả còn lưu giữ tại Bảo tàng Hùng Vương và Đền Hùng để cập đến việc Hùng Vương truyền ngôi được 18 đời: bản ngọc phả soạn vào thời Thiên Phúc nguyên niên (986) Triều Lê Đại Hành; bản ngọc phả soạn vào thời Hồng Đức nguyên niên (1470) Triều Lê Thánh Tông do Hàn lâm viện Trực học sĩ Nguyễn Cổ biên soạn; bản ngọc phả thời Hoằng Định nguyên niên thời Lê (1600), Hàn lâm thị độc Nguyễn Trọng trùng đính vào năm Canh Tý niên hiệu Hoằng Định thứ nhất đời Vua Lê Kính Tông và Lễ phiên Lê Đình Hoan phụng sao.

Ngoài ra, xã Hy Cương có 2 ngọc phả: ngọc phả về 18 đời thánh vương Triều Hùng, Cổ Việt Hùng thị nhất thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền. Xã Vi Cương có 2 ngọc phả: ngọc phả cổ truyền viết về Hùng Vương, Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền. Xã Tiên Cương có 4 ngọc phả: ngọc phả cổ truyền ghi sự tích Hùng Vương, ngọc phả cổ truyền về 18 đời Cao Sơn thánh vương họ Hùng nước Việt cổ, Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền, Hùng Vương sơn thánh tổ tiên thánh Tổ Cao sơn Minh vương Hoàng đế phả truyền cổ tích. Xã Chu Hóa có 1 ngọc phả về 3 vị đại vương là thủy quan Triều Hùng.

2.4. Sắc phong

Cùng với các loại văn bản và thư tịch cổ, sắc phong được xem như một văn bản chính thống của nhà nước phong kiến. Trải qua thời gian và bom đạn chiến tranh, sắc phong vẫn được nâng niu, giữ gìn như một báu vật.

Sắc phong (tên gọi đầy đủ là đạo sắc phong) xuất hiện từ thế kỷ XV, dưới Triều Lê, xác nhận bằng ấn triện của nhà vua mang nội dung công nhận có tính nhà nước, đồng thời thể hiện quyền lực của triều đình với các làng xã. Sắc phong truyền tải cho hậu thế các tư liệu quý giá và trung thực về tên tuổi và công lao của một số nhân vật lịch sử như quê quán, công trạng và xếp hạng (nhất đẳng thần, nhị đẳng thần, tam đẳng thần), biểu thị sự tôn vinh của vương triều và cộng đồng cư dân của vị thần đó. Sắc phong chứa đựng một số thông tin có thể bổ sung lịch sử và là một nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu các tín ngưỡng dân gian. Qua sắc phong, người ta có thể biết thêm thông tin về hệ thống hành chính với những đơn vị hành chính mang niên đại cụ thể.

Về hình thức, dấu ấn uy quyền của mỗi vị vua thể hiện khá rõ trên mỗi sắc phong. Về cơ bản, sắc phong gồm 2 loại: Loại thứ nhất dùng để phong cấp, chức tước cho các công thần, đây được xem là gia bảo và thường được cất giữ cẩn thận tại gia đình và nhà thờ. Loại thứ hai là sắc phong cho các thần linh hoặc các bậc hiền thánh,

là tài sản chung của cộng đồng làng xã, được cất giữ tại nhiều loại hình cơ sở thờ tự truyền thống.

2.5. Thần tích

Tìm hiểu các bản thần tích hiện đang lưu giữ tại khu vực Đền Hùng và vùng phụ cận, có thể nhận thấy, nội dung của những tư liệu này có ghi các tước hiệu, mỹ tự của các Vua Hùng được triều đình nhà nước phong tặng (chủ yếu từ thế kỷ XV trở về sau) và nhận dạng một số thực trạng hiện tồn.

Một là, những di tích là nơi đã và đang thực hành tín ngưỡng thờ cúng đích danh Hùng Vương, hoặc tên các đời Vua Hùng.

Hai là, tại các nơi thờ cúng các Vua Hùng nhưng được dân gian truyền gọi (theo thói quen ngắn gọn hoặc vì kiêng kỵ) bằng các mỹ tự hoặc hiệu danh các nhân vật Hùng Vương.

Xã Hy Cương có Hùng đồ thập bát diệp thánh vương ngọc phả cổ truyền. Xã Vi Cương hai thần tích: Hùng Vương sự tích cổ truyền và Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền. Xã Tiên Cương có 2 thần tích: Hùng Vương thần tích ngọc phả cổ truyền và Cao Sơn ngọc phả cổ Việt Hùng thị thập bát thế thánh vương cổ truyền. Xã Chu Hóa có Hùng triều thủy quan tam vị đại vương ngọc phả cổ lục. Xã Phù Lỗ có thần tích Hùng triều tri điện giám quốc lễ bộ phụng lụng

2.6. Thần sắc

Xã Hy Cương có Hy Cương xã thần sắc. Xã Tiên Cương có Tiên Cương xã thần sắc.

3. Giải pháp quản lý và khai thác tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương ở Đền Hùng

3.1. Giải pháp quản lý tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương ở Đền Hùng

Khu di tích lịch sử Đền Hùng là di tích lịch sử đặc biệt của quốc gia đã tồn tại qua nhiều thế kỷ. Tư liệu văn khắc Hán Nôm

của Đền Hùng đã được giới thiệu qua các công trình nghiên cứu trước đây, song mới chỉ dừng lại ở một số ít hoành phi, câu đối hiện diện ở các cơ sở thờ tự ở Khu di tích Đền Hùng. Các tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương ở tỉnh Phú Thọ chỉ kiểm kê ở các di tích kiến trúc nghệ thuật.

Ngoài bản thân tích và một vài tư liệu khác được sao chụp và dịch thuật, Khu di tích Đền Hùng vẫn chưa có điều kiện thu thập các tư liệu thư tịch Hán Nôm viết về thời Hùng Vương với số lượng lớn hiện vẫn còn nằm rải rác tại các cơ quan, địa phương khác trên toàn quốc, nhất là các tỉnh miền Bắc.

Trải qua thời gian, khí hậu khắc nghiệt nên nguy cơ hư hại các tư liệu quý này là khó tránh khỏi. Những thư tịch này nếu mất đi sẽ không khôi phục được. Bên cạnh đó, khối lượng tư liệu thư tịch Hán Nôm viết về thời Hùng Vương nếu chỉ lưu giữ trong các di tích và cá nhân, thì việc phát huy giá trị của chúng rất hạn chế nên cần gấp rút thu thập, nghiên cứu và khai thác.

Việc đưa ra giải pháp quản lý tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương sẽ góp phần lý giải về sự trường tồn và phát triển của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương qua các thời kỳ lịch sử. Đền Hùng và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ban đầu xuất hiện ở Phú Thọ, về sau có sự lan tỏa, phát triển mang tính quốc gia dân tộc. Do đó, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất về giải pháp quản lý tư liệu thư tịch Hán Nôm về thời đại Hùng Vương như sau:

Các văn bia, hoành phi, câu đối cần được kiểm kê số lượng để nắm thực trạng cũng như ý nghĩa của những hiện vật này; lý giải sự lan tỏa rộng rãi của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trong cả nước; thường xuyên vệ sinh để tăng thêm “tuổi thọ”, kịp thời phát hiện và đưa ra phương án bảo vệ những hiện vật bị hư hỏng.

Các ngọc phả, sắc phong, thần tích về thời đại Hùng Vương cần được ghi chép, mô tả, sao chụp nguyên bản tư liệu; sắp xếp,